TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 - BẮC NINH** **TỈNH BẮC NINH** Bản án số: 11/2025/DS-ST Ngày 31 tháng 7 năm 2025 Về việc "Tranh chấp giao dịch dân sự về tiền phường, họ"	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – BẮC NINH, TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa;

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Môn;

2. Bà Phạm Thị Thư;

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Thu Hoàn - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Minh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh đã tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 262/2025/TLST- DS ngày 12/6/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là số 160/2025/TLST-DS ngày 01/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh) về việc "Tranh chấp giao dịch dân sự về tiền phường, họ" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST-DS ngày 11 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Đồng nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1966;
- Bà Phạm Thị Đ, sinh năm 1965;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là Tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Bắc Ninh). (Ông B và bà Đ có mặt)

2. Đồng bị đơn:

- Ông Nguyễn Thanh S, sinh năm 1969;
- Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố C, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là Tổ dân phố C, phường T, tỉnh Bắc Ninh).

(Ông S và bà M đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, nguyên đơn là ông Nguyễn Văn B **trình bày:**

Ông có quan hệ quen biết là người cùng xã với ông S, bà M. Do thấy nhiều người cùng xã nói chuyện về việc tham gia chơi phường ở nhà ông S, bà M nên khoảng đầu năm 2022 ông cùng vợ là bà Phạm Thị Đ đến nhà ông S, bà M hỏi về việc tham gia chơi phường. Về cách thức tham gia: Phường gồm 24 suất, mỗi người tham gia phường sẽ đóng 5.000.000 đồng/tháng/suất, hình thức quay vòng lấy phường lần lượt hết 24 suất. Ngoài ra các bên còn thỏa thuận về việc phần trăm của tiền đóng phường, cụ thể như sau: Mỗi người tham gia phường khi lấy sau thì sẽ được nhận tiền phường đã đóng và 10% số tiền đóng phường là tiền phần trăm nhân với số lượt lấy, trừ đi 1.000.000 đồng /suất cho chủ phường. Các bên gồm người chơi phường và chủ phường chỉ thỏa thuận các nội dung trên bằng miệng, không lập thành văn bản.

Sau khi thỏa thuận, vợ chồng ông tham gia phường A (thời gian từ tháng 03/2022 đến tháng 12/2023 âm lịch, ông không nhớ ngày cụ thể). Vợ chồng ông đóng từ tháng 03/2022 đến tháng 9/2023, mỗi tháng đóng 5.000.000 đồng/ suất phường x 21 tháng = 105.000.000 đồng (do năm 2023 có hai tháng 2 âm lịch). Đến tháng 10/2023 đến lượt vợ chồng ông được lấy phường, lẽ ra vợ chồng ông được lấy số tiền phường là 105.000.000 đồng tiền gốc đã đóng và được nhận thêm 21.000.000 đồng tiền phần trăm, tổng cộng là 126.000.000 đồng. Tuy nhiên vì ông S, bà M báo vỡ nợ nên vợ chồng ông chưa được lấy tiền phường nên cũng chưa trừ 1.000.000 đồng tiền phần trăm cho chủ phường.

Vợ chồng ông có liên hệ với vợ chồng ông S, bà M để đòi tiền thì vợ chồng ông S, bà M có trả cho vợ chồng ông 30.000.000 đồng tiền gốc cụ thể như sau:

- Ngày 10/01/2024: bà M, ông S trả vợ chồng ông 10.000.000 đồng. Ông và vợ ông có ký tên vào cột người chơi phường ký tên, bà M có ký tên vào chủ phường ký tên.
- Ngày 09/3/2024: bà M, ông S trả vợ chồng ông 10.000.000 đồng. Vợ chồng ông không ký vào cột người chơi phường ký tên, bà M có ký vào cột chủ phường.
- Ngày 05/4/2024: bà M, ông S trả vợ chồng ông 10.000.000 đồng. Ông có ký vào cột người chơi phường, vợ ông không ký, bà M có ký vào cột chủ phường.

Sau đó bà M có hẹn tháng 8/2024 âm lịch sẽ trả nốt vợ chồng ông 75.000.000 đồng tiền gốc. Các nội dung trên thể hiện tại giấy trả nợ tiền phường do bà M tự viết.

Vợ chồng ông chỉ biết đóng tiền phường cho vợ chồng ông S, bà M, chứ không biết những người khác cùng tham gia trong phường là ai. Mỗi lần vợ chồng ông đóng phường cho bà M, ông S thì vợ chồng ông bà S, M đều ký vào sổ của ông bà. Sổ theo dõi của ông bà đã giao lại cho ông S, bà M và bà M, ông S giao lại cho ông bà Giấy trả nợ tiền phường. Việc ông S bà M có tự ghi và theo dõi sổ riêng hay không thì ông không được xem và không được biết. Tòa án yêu cầu ông cung cấp tên, tuổi, địa chỉ những người tham gia các dây phường do ông tham gia thì ông không cung cấp được do ông không biết.

Mặc dù chỉ có bà M ký vào giấy trả nợ tiền phường và chốt nợ với vợ chồng ông, tuy nhiên có khi ông S nhận tiền phường, có khi bà M nhận tiền phường, nên vợ chồng ông khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông S, bà M trả cho vợ chồng ông số tiền 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng) tiền gốc, không yêu cầu trả lãi.

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và biên bản lấy lời khai, đồng nguyên đơn là bà Phạm Thị Đ **trình bày:**

Bà là vợ của ông Nguyễn Văn B. Bà nhất trí với trình bày của ông Nguyễn Văn B và không có ý kiến trình bày bổ sung gì khác. Đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông bà.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn là bà Nguyễn Thị M **trình bày:**

Căn cứ tại 02 (hai) Giấy trả nợ tiền phường số 67 và số 58+ Q1- 67 được lập thành mỗi giấy 02 (hai) bản gốc giống nhau có giá trị pháp lý như nhau, trong đó bà đang lưu giữ 01 (một) bản gốc đồng thời bà giao cho vợ chồng ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Đăng G 01 (một) bản thể hiện chủ phường là Nguyễn Thị M, người chơi phường là bà Phạm Thị Đ, ông Nguyễn Văn B có ký tá, xác nhận giữa hai bên (bà và bà Đ, ông B) thể hiện chi tiết các nội dung sau: Số tiền chủ phường Nguyễn Thị M còn nợ người chơi phường Phạm Thị Đăng chốt đến ngày 10/01/2024 là: 105.000.000 đồng (Một trăm linh năm triệu đồng). Sau đó, cũng tại ngày 10/01/2024, chủ phường Nguyễn Thị M đã trả ông B, bà Đ số tiền phường là: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng). Do đó, chốt đến ngày 10/01/2024, chủ phường Nguyễn Thị M còn nợ người chơi phường Phạm Thị Đ số tiền phường tổng là: 95.000.000 đồng (Chín mươi lăm triệu đồng).

Trong cả 02 (hai) giấy trả nợ tiền phường đều thể hiện chi tiết các lần thanh toán tiền phường cho ông B, bà Đ, cụ thể:

- Tại Giấy trả nợ tiền phường số 67, ngày 10/01/2024 chủ phường Nguyễn Thị M đã trả ông B, bà Đ số tiền phường là: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng).

- Tại Giấy trả nợ tiền phường số 58+ Q1-67, chủ phường Nguyễn Thị M đã trả vợ chồng ông B, bà Đ tổng số tiền phường là: 35.000.000 đồng (Ba mươi lăm triệu đồng) vào các ngày:

+ Ngày 03/02/2024 số tiền trả là: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) có chữ ký xác nhận của chủ phường Nguyễn Thị M và người chơi phường Phạm Thị Đăng .

+ Ngày 09/3/2024 số tiền trả là: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) có chữ ký xác nhận của chủ phường Nguyễn Thị M và người chơi phường Phạm Thị Đăng .

+ Ngày 05/4/2024, số tiền trả là: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) có chữ ký xác nhận của chủ phường Nguyễn Thị M và người chơi phường N.

+ Ngày 11/5/2024, số tiền trả là: 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) có chữ ký xác nhận của chủ phường Nguyễn Thị M và người chơi phường N.

Tuy nhiên, tại lần thanh toán vào ngày 09/3/2024, bà đã bị nhầm lẫn, sai sót trong Giấy trả nợ tiền phường số 58+ Q1- 67 khi ghi số tiền còn nợ lại, lẽ ra sau khi đã trả vợ chồng ông B, bà Đ số tiền phường 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) thì số tiền phường bà còn nợ lại là 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng) nhưng bà đã tính nhầm và ghi nhầm thành số tiền là 85.000.000 đồng (T mươi lăm triệu đồng). Vì ghi nhầm số tiền sau khi đã trả vợ chồng ông B, bà Đ vào ngày 09/3/2024 nên các lần thanh toán về sau mà bà trả cho vợ chồng ông B cũng bị nhầm số tiền phường còn nợ lại. Tất cả những lần trả tiền phường đều có chữ ký xác nhận của chủ phường Nguyễn Thị M và người chơi phường ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Đăng .

Vì vậy, chốt đến ngày 11/5/2024, bà thừa nhận số tiền phường chủ phường Nguyễn Thị M còn nợ lại vợ chồng ông B, bà Đ là: 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) chứ không phải số tiền 75.000.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu đồng) như yêu cầu khởi kiện của ông B, bà Đ. Bản thân bà không hề cố tình lảng tránh hay không có ý thức trả nợ ông B, bà Đ số tiền phường còn nợ nêu trên. Bà sẽ cố gắng thu xếp hoàn trả dần cho ông B, bà Đ số tiền phường còn nợ nêu trên trong thời gian sớm nhất.

Bà không đồng ý việc ông B, bà Đ yêu cầu Toà án buộc chồng bà có nghĩa vụ trả ông B, bà Đ số tiền phường còn nợ vì đây là việc làm ăn riêng của bà, do một mình bà thực hiện, chồng bà - ông Nguyễn Thanh S không liên quan, không có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một mình bà thực hiện. Chồng bà không hề hay biết việc ông B, bà Đ và bà thỏa thuận về việc chơi phường như thế nào, việc này do bà và ông B, bà Đăng tự thoả thuận, tự xác lập giao kết với nhau. Mọi giao dịch ký kết liên quan đến việc chơi và lấy tiền phường từ khi bà là chủ phường, chỉ một mình bà ký xác nhận. Trong quá trình ông B, bà Đ đóng phường, nhiều khi bà không có nhà hoặc bận việc riêng, bà đã nhờ chồng bà cầm hộ, nhận hộ tiền phường, sau đó chồng bà đã trao trả đầy đủ toàn bộ số tiền phường đã nhận của ông B, bà Đ cho bà.

Tòa án yêu cầu bà cung cấp tên, tuổi, địa chỉ những người tham gia các dây phường do bà làm chủ phường đang có tranh chấp thì bà không cung cấp được vì hiện nay những người đó ở đâu, làm gì bà không biết để cung cấp cho Tòa án.

Hiện tại sức khoẻ của bà không được tốt, bà đang phải điều trị bệnh tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh B, quá trình điều trị của bà lâu dài, theo từng đợt theo phác đồ điều trị của bác sĩ. Do đó bà xin phép được vắng mặt tại các phiên tòa giải quyết vụ án.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn là ông Nguyễn Thanh S **trình bày:**

Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đây là việc làm ăn riêng của vợ ông, do một mình vợ ông thực hiện. Ông B, bà Đ là người sống cùng xã với vợ chồng ông. Việc ông B, bà Đ là người chơi phường do vợ ông là chủ phường chơi như thế nào ông không biết. Tất cả mọi giao dịch ký kết liên quan đến việc chơi và lấy tiền phường giữa vợ ông là chủ phường và ông B, bà Đ chỉ có một mình vợ ông ký xác nhận. Ông chỉ nhận hộ, cầm hộ tiền phường của ông B, bà Đăng Đ1 cho chủ phường là vợ ông khi vợ ông không có nhà, bận việc riêng và ông đã bàn giao đủ cho vợ ông toàn bộ số tiền đó chứ ông không chiếm hữu, không sử dụng vào mục đích cá nhân hay vì nhu cầu thiết yếu của gia đình. Số tiền thu được hay khoản lợi có được từ việc cầm phường do vợ ông là chủ phường không nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình ông. Chính vì vậy, ông không có trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một mình vợ ông thực hiện, ông không có nghĩa vụ và không có trách nhiệm đối với khoản nợ riêng của vợ ông với ông B, bà Đ.

Ông xin phép vắng mặt tại tất cả các phiên làm việc của Tòa án gồm lấy lời khai, công khai chứng cứ, hòa giải, đối chất, phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm liên quan đến vụ án.

Trong quá trình giải quyết vụ án:

Ngày 10/7/2025 đồng nguyên đơn có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh S phải liên đới cùng bà Nguyễn Thị M phải trả nguyên đơn số tiền phường còn nợ và thay đổi yêu cầu khởi kiện, xác định nay chỉ yêu cầu bà Nguyễn Thị M phải trả số tiền phường còn nợ là 60.000.000 đồng. Tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và phiên hòa giải ngày 10/7/2025, đồng nguyên đơn giữ nguyên ý kiến về nội dung trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Đồng nguyên đơn là ông B, bà Đ trình bày: Ông bà thống nhất giữ nguyên ý kiến đã trình bày tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và biên bản hòa giải ngày 10/7/2025, xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Nguyễn Thanh S liên đới cùng bà Nguyễn Thị M phải trả đồng nguyên đơn số tiền phường còn nợ. Nay ông bà chỉ yêu cầu cá nhân bà Nguyễn Thị M phải trả số tiền 60.000.000 đồng tiền phường còn nợ. Căn cứ khởi kiện của ông bà là bản gốc Giấy trả nợ tiền phường số 67+Q2-58 đã nộp cho Tòa án. Ngoài tài liệu trên thì ông bà không còn tài liệu nào khác liên quan đến khoản nợ tiền phường, họ. Ông bà cũng xác định ngoài số tiền nợ phường nói trên, ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị M không còn nợ ông bà khoản tiền nào khác. Đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà.

Bị đơn ông Nguyễn Thanh S, bà Nguyễn Thị M vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26, 35, 39, 147, 217 271, 273, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự, Điều 15, 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ - CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp tiền án phí, lệ phí Tòa án, xử:

+ Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Đ về việc buộc ông Nguyễn Thanh S phải liên đới cùng bà Nguyễn Thị M trả đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Đ tiền phường còn nợ.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Đ về việc buộc bà Nguyễn Thị M phải trả đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Đ số tiền phường còn nợ là 60.000.000 đồng.

+ Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải chịu 3.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 937.500 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự tại phiên tòa: Bị đơn là bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Thanh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục xét xử vắng mặt những người này là đảm bảo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách tố tụng của các đương sự: Tại đơn khởi kiện ban đầu, ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Đ khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị M phải trả số tiền đóng phường còn nợ. Quan hệ giữa các bên là quan hệ giữa cá nhân với cá nhân trong giao dịch dân sự về tiền phường, các bên đã không tự giải quyết được nên nguyên đơn đã làm đơn khởi kiện theo thủ tục tố tụng dân sự tại Tòa án. Do vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án này là *"Tranh chấp giao dịch dân sự về tiền phường, họ"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 471 của Bộ luật Dân sự. Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự xác định ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Đ là đồng nguyên đơn, ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị M là đồng bị đơn.

[3] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn cư trú ở phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là phường T, tỉnh Bắc Ninh). Tòa án nhân dân thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh) thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền được quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 3, Điều 4 Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực; quy định phạm vi, thẩm quyền theo lãnh thổ của Toà án nhân dân cấp tỉnh, Toà án nhân dân khu vực.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy:

[4.1] Tại đơn khởi kiện ban đầu, ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Đ yêu cầu ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị M phải liên đới trả ông bà số tiền 75.000.000 đồng là tiền phường còn nợ.

[4.2] Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông B, bà Đ có xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu ông Nguyễn Thanh S phải liên đới cùng bà Nguyễn Thị M phải trả số tiền phường còn nợ. Ông B, bà Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu cá nhân bà Nguyễn Thị M phải trả số tiền 60.000.000 đồng tiền phường còn nợ.

[4.3] Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn về việc buộc ông Nguyễn Thanh S phải liên đới cùng bà Nguyễn Thị M trả tiền phường còn nợ.

[4.5] Việc ông B, bà Đ thay đổi yêu cầu khởi kiện đó là yêu cầu bà Nguyễn Thị M phải trả số tiền 60.000.000 đồng tiền phường còn nợ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được chấp nhận để xem xét, giải quyết theo quy định tại Điều 5, khoản 2 Điều 210, khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Xét yêu cầu của ông B, bà Đ về việc buộc bà Nguyễn Thị M phải trả 60.000.000 đồng tiền phường còn nợ, Hội đồng xét xử thấy:

[5.1] Căn cứ khởi kiện của đồng nguyên đơn là bản gốc *Giấy trả nợ tiền phường số 67+Q2-58* đã xuất trình cho Tòa án. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Nguyễn Thị M xuất trình 02 Giấy trả nợ tiền phường bản gốc gồm *Giấy trả nợ tiền phường số 67; Giấy trả nợ tiền phường số 58+Q1-67*. Mặc dù các Giấy trả nợ tiền phường do các bên xuất trình có mã số khác nhau, nhưng đều thể hiện các nội dung chủ phường Nguyễn Thị M; người chơi phường bà Phạm Thị Đ; có chữ ký của ông B, bà Đ và bà M; tính đến ngày 11/5/2024 là lần chốt nợ cuối cùng thì bà Nguyễn Thị M - chủ phường còn nợ bà Đ, ông B số tiền 70.000.000 đồng. Các Giấy trả nợ tiền phường nêu trên đều được nguyên đơn và bị đơn thừa nhận nên đủ điều kiện là chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 95, Điều 96 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5.2] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều có lời khai thừa nhận việc ông B, bà Đ và bà M thỏa thuận chơi phường là có thật, các bên tham gia chơi phường là tự nguyện. Ông B, bà Đ đã tham gia dây phường của bà M gồm 24 suất, mỗi người chơi phường phải đóng 5.000.000 đồng/tháng/suất. Ông B, bà Đ đã đóng 21 tháng tương đương 105.000.000 đồng. Ông B, bà Đ đã được bà M thanh toán một phần tiền phường gốc, chưa được thanh toán lãi. Trong các "Giấy trả nợ tiền phường" ghi số tiền phường bà M còn nợ ông B, bà Đ là 70.000.000 đồng nhưng đồng nguyên đơn và bà M - bị đơn đều xác nhận số tiền tiền phường (gốc) bà M còn nợ ông B, bà Đ là 60.000.000 đồng. Đây là tình tiết không phải chứng minh trong vụ án theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5.3] Việc bà M (chủ phường) không trả ông B, bà Đ (người chơi phường) số tiền 60.000.000 đồng tiền phường (gốc) còn nợ là vi phạm nghĩa vụ của chủ phường theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 15, Điều 18, Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường nên yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn là có căn cứ.

[5.4] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn B, bà Phạm Thị Đ, buộc bà Nguyễn Thị M phải trả đồng nguyên đơn số tiền phường còn nợ là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng) như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[6] Về lãi suất: Do đồng nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 144, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Do yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5% x 60.000.000 đồng = 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí 937.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002904 ngày 12/6/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự

thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1-Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh).

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 5, khoản 3 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; khoản 2, khoản 3 Điều 68; khoản 1, khoản 2 và khoản 4 Điều 91; khoản 2 Điều 92; Điều 95; Điều 96; khoản 3 Điều 144; Điều 147; khoản 1 Điều 210; Điều 217; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 1, khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 116; Điều 117; Điều 274; Điều 280; khoản 1 Điều 351; Điều 357; Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 15; Điều 18; Điều 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Đ về việc buộc ông Nguyễn Thanh S liên đới cùng bà Nguyễn Thị M trả đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Đ số tiền phường còn nợ.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Đ về việc buộc bà Nguyễn Thị M phải trả đồng nguyên đơn ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Đ số tiền phường còn nợ là 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị M phải chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Nguyễn Văn B và bà Phạm Thị Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Văn B số tiền tạm ứng án phí 937.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0002904 ngày 12/6/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1-Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh).

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt hoặc niêm yết bản án.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

6. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1- Bắc Ninh;
- Phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Bắc Ninh;
- Các đương sự,
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thanh Hoa